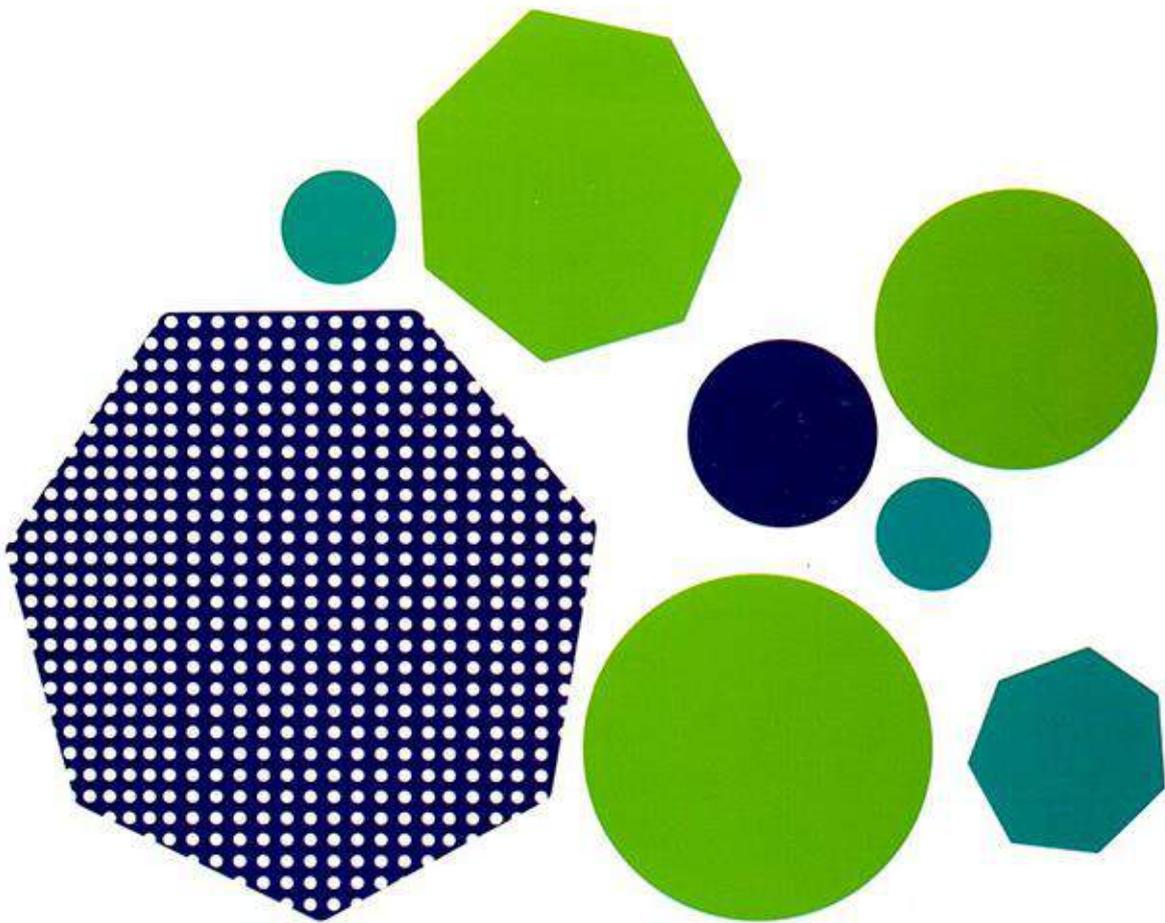




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI 1 TRACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc Tế

Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI 1 TRACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI 1 TRACO

Số 45 Đinh Tiên Hoàng, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Thùy Dương	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên
Ông Lương Quang Khoản	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
---------------------------	----------------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số. 10/BCKT-UHYHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Đức Quỳnh, the auditor.

Nguyễn Hồng Hiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1117-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
UHY - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1016-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.189.403.980	106.191.578.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.993.807.852	9.491.249.634
1. Tiền	111		13.993.807.852	9.491.249.634
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.902.057.255	80.673.942.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	103.638.058.324	68.688.175.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.589.092.521	2.977.054.959
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.029.558.894	14.889.095.035
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.354.652.484)	(5.880.382.697)
III. Hàng tồn kho	140	8	5.757.539.441	15.666.221.042
1. Hàng tồn kho	141		5.757.539.441	15.666.221.042
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		535.999.432	360.165.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	458.431.767	360.165.205
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	77.567.665	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.363.738.008	74.284.380.291
I. Tài sản cố định	220		57.417.999.431	60.409.106.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	54.213.338.644	57.131.926.928
- Nguyên giá	222		108.000.104.402	107.552.872.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.786.765.758)	(50.420.945.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.204.660.787	3.277.179.547
- Nguyên giá	228		3.580.150.000	3.580.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(375.489.213)	(302.970.453)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		400.000.000	400.000.000
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253	12	400.000.000	400.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.545.738.577	13.475.273.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	12.545.738.577	13.475.273.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.553.141.988	180.475.959.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		96.036.770.793	73.777.923.203
I. Nợ ngắn hạn	310		95.136.770.793	72.877.923.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.798.288.094	34.493.463.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.024.345	41.751.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.127.378.510	1.841.663.628
4. Phải trả người lao động	314		8.671.980.357	5.088.098.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.902.505.347	6.458.367.826
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.000.000	-
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.686.112.246	1.716.412.047
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	17.290.000.000	21.330.624.076
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.618.481.894	1.907.541.894
II. Nợ dài hạn	330		900.000.000	900.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	900.000.000	900.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.516.371.195	106.698.035.819
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.516.371.195	106.698.035.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	45.924.900.000	45.924.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.924.900.000	45.924.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	4.318.054.800	4.318.054.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	800.752.380	800.752.380
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	36.089.931.911	33.960.371.911
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	25.347.732.104	21.658.956.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.270.221.728	10.238.622.983
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.077.510.376	11.420.333.745
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	18	35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.553.141.988	180.475.959.022



Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		501.536.417.192	377.271.829.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	501.536.417.192	377.271.829.153
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	446.690.772.660	327.476.169.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.845.644.532	49.795.659.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	85.991.400	29.017.161
7. Chi phí tài chính	22	24	1.341.898.351	1.794.194.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.337.326.088	1.787.125.288
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	34.443.358.401	32.566.947.981
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.146.379.180	15.463.534.259
10. Thu nhập khác	31	26	413.631.936	1.062.512.555
11. Chi phí khác	32	27	1.865.086.327	1.743.174.697
12. Lợi nhuận khác	40		(1.451.454.391)	(680.662.142)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.694.924.789	14.782.872.117
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.617.414.413	3.362.538.372
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.077.510.376	11.420.333.745
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.065	2.188



Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.694.924.789	14.782.872.117
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.579.625.839	3.754.071.312
Các khoản dự phòng	03		(15.749.845)	1.088.712.054
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.164.025)	2.630.743
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.932.535)	(60.225.308)
Chi phí lãi vay	06	24	1.337.326.088	1.787.125.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.548.030.311	21.355.186.206
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(37.289.932.225)	9.897.284.478
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		9.908.681.601	(13.171.845.435)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		25.604.178.151	8.350.084.740
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		831.268.677	511.115.374
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.368.949.422)	(1.780.744.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.600.000.000)	(3.637.312.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(659.500.000)	(724.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.973.777.093	20.799.768.429
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(617.370.370)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		4.629.630	34.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.154.480	25.679.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(572.586.260)	60.225.308
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	10.700.000.000	13.880.212.812
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(14.740.624.076)	(25.739.740.164)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.893.243.795)	(4.572.752.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.933.867.871)	(16.432.280.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.467.322.962	4.427.713.577
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	9.491.249.634	5.063.080.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		35.235.256	455.811
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	13.993.807.852	9.491.249.634

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải I Traco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Vận tải số I thành Công ty Cổ phần Vận tải I Traco theo Quyết định số 3589/1999/QĐ-BGTVT ngày 17/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0203000002 ngày 26 tháng 02 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 09/06/2022.

Vốn Điều lệ của Công ty tại 31/12/2024 là 45.924.900.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 991 người (tại ngày 01/01/2024 là 100 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Vận tải hành khách; Dịch vụ hàng hải; Dịch vụ thương mại; Xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch và trung tâm thương mại; Đào tạo dạy nghề; Làm thủ tục xuất nhập khẩu; Kinh doanh xăng dầu, trạm sửa chữa bảo hành xe máy, thiết bị có động cơ; Xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, sân golf, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh khai thác các dịch vụ cho thuê văn phòng, hội trường, dịch vụ du lịch; Đào tạo dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Dịch vụ hàng hải; Làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Chi nhánh không tổ chức hạch toán kế toán bao gồm:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải I Traco tại Lào Cai

Địa chỉ: Số 159 đường Minh Khai, Phường Phố mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải I Traco Sài Gòn

Địa chỉ: Số 111, đường số 9, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê nhà xưởng, kho bãi; chi phí sấm, lốp, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê nhà xưởng, kho bãi: thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước chi phí để có quyền sử dụng đất thuê có thời hạn 50 năm (từ năm 2016 đến năm 2066) với diện tích 363,4 m² đất thương mại, dịch vụ tại số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bằng hợp đồng thuê đất trả tiền 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê; Tiền thuê nhà xưởng, kho bãi tại Lào Cai từ ngày 01/11/2016 đến ngày 07/04/2048. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Trả trước khác: Chi phí sấm, lốp thay thế cho các phương tiện vận tải và chi phí có giá trị nhỏ khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai trong vòng 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ: các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phản ánh: giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 11/12A- KP2, đường số 9, phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh không khấu hao; Phần mềm kế toán Bravo, Phần mềm quản lý hàng hóa và Phần mềm quản lý kho ngoại quan khấu hao trong 8 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành đã được khách hàng chấp thuận thanh toán thông qua biên bản xác nhận khối lượng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh năm 2024 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.678.093.262	2.536.128.973
Tiền gửi ngân hàng	10.315.714.590	6.955.120.661
Cộng	13.993.807.852	9.491.249.634

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>103.638.058.324</i>	<i>68.688.175.553</i>
Công ty cổ phần DAP - Vinachem	12.358.254.144	4.094.575.591
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	4.834.814.022	785.095.265
Công ty CP đầu tư và xuất nhập khẩu Long Hưng	3.146.275.920	8.018.605.153
Công ty TNHH hàng hóa TGO Hải Phòng	2.882.298.236	3.049.435.398
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	10.077.148.777	4.183.668.102
Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	15.999.908.960	740.548.500
Công ty TNHH Hóa chất chất hóa dẻo Vina	3.577.596.609	3.020.766.900
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	1.807.429.750	6.305.191.753
Công ty TNHH một thành viên đạm Ninh Bình	8.512.494.473	1.381.074.033
Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt Hải Phòng	1.371.493.632	6.638.998.898
Đối tượng khác	39.070.343.801	30.470.215.960
Cộng	103.638.058.324	68.688.175.553

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI I TRACOSố 45 Đinh Tiên Hoàng, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV XNK Bình Nguyên	665.943.650	(665.943.650)	665.943.650	(665.943.650)
Công ty TNHH đầu tư TM Nhật Phương	654.680.000	(654.680.000)	654.680.000	(654.680.000)
Công ty TNHH MTV phân bón Bình Nguyên	585.000.000	(585.000.000)	600.000.000	(600.000.000)
Công ty TNHH TM và DV Trường Giang	24.110.000	(24.110.000)	208.110.000	(208.110.000)
Công ty TNHH XNK Quang Vinh	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
Công ty TNHH MTV thương mại Thiên Hồng	-	-	1.375.188.438	(412.556.531)
Các Công ty khác	3.224.918.834	(3.224.918.834)	3.177.940.411	(3.139.092.516)
Cộng	5.354.652.484	(5.354.652.484)	6.881.862.499	(5.880.382.697)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	18.029.558.894	14.889.095.035
Tạm ứng	15.012.272.049	12.248.911.698
Thuế GTGT chờ kê khai	95.627.111	12.623.775
Thuế TNCN phải thu	20.979.200	38.318.322
Chi hộ khách hàng	69.965.146	114.312.000
Phải thu khác	2.345.715.388	2.037.929.240
Ký quỹ, ký cược	485.000.000	437.000.000
Cộng	18.029.558.894	14.889.095.035

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.371.538	-	140.421.832	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	147.600.000	-
Chi phí SXKD dở dang	5.631.826.990	-	15.377.066.816	-
Hàng hóa	340.913	-	1.132.394	-
Cộng	5.757.539.441	-	15.666.221.042	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI I TRACOSố 45 Đinh Tiên Hoàng, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	458.431.767	360.165.205
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	279.311.656	158.555.252
Các khoản khác	179.120.111	201.609.953
Dài hạn	12.545.738.577	13.475.273.816
Chi phí thuê đất có thời hạn (*)	6.107.650.720	6.253.941.760
Chi phí thuê kho bãi (**)	5.449.473.596	5.683.859.552
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, khác	988.614.261	1.537.472.504
Cộng	13.004.170.344	13.835.439.021

(*) Phản ánh chi phí thuê 363,4 m² đất thương mại, dịch vụ tại số 45 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/6/2016 đến ngày 24/6/2066 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE413098 cấp ngày 1/12/2016, hình thức thuê: trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

(**) Phản ánh chi phí thuê nhà xưởng, kho bãi tại Lào Cai từ ngày 01/11/2016 đến ngày 07/04/2048.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	76.794.895.775	42.000.000	27.032.721.219	3.683.255.038	107.552.872.032
Mua trong năm	-		492.370.370	-	492.370.370
Tặng khác	-	125.000.000	-	-	125.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	(42.000.000)	(70.138.000)	(58.000.000)	(170.138.000)
Số cuối năm	76.794.895.775	125.000.000	27.454.953.589	3.625.255.038	108.000.104.402
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	24.138.480.859	33.500.000	24.399.798.923	1.849.165.322	50.420.945.104
Khấu hao trong năm	2.489.317.908	16.573.304	762.976.919	238.238.948	3.507.107.079
Thanh lý nhượng bán	-	(34.448.276)	(70.138.000)	(36.700.149)	(141.286.425)
Số cuối năm	26.627.798.767	15.625.028	25.092.637.842	2.050.704.121	53.786.765.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	52.656.414.916	8.500.000	2.632.922.296	1.834.089.716	57.131.926.928
Số cuối năm	50.167.097.008	109.374.972	2.362.315.747	1.574.550.917	54.213.338.644

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 28.059.265.829 VND (tại 01/01/2024: 26.309.244.414 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý hàng hóa, kho VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	3.000.000.000	160.000.000	420.150.000	3.580.150.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	3.000.000.000	160.000.000	420.150.000	3.580.150.000
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	110.000.022	192.970.431	302.970.453
Khấu hao trong năm	-	20.000.004	52.518.756	72.518.760
Số cuối năm	-	130.000.026	245.489.187	375.489.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.000.000.000	49.999.978	227.179.569	3.277.179.547
Số cuối năm	3.000.000.000	29.999.974	174.660.813	3.204.660.787

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	400.000.000	(*)	400.000.000	(*)
Đầu tư vào Công ty khác	400.000.000	(*)	400.000.000	(*)
Cộng	400.000.000	(*)	400.000.000	(*)

Số lượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách: 40.000 Cổ phần.

(*) Giá trị hợp lý: Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	53.798.288.094	53.798.288.094	34.493.463.594	34.493.463.594
Công ty TNHH DV và VT Hoàng Phong	2.512.958.580	2.512.958.580	3.049.139.214	3.049.139.214
Công ty TNHH TMVT DV PV Việt Nam	3.780.561.600	3.780.561.600	-	-
Công ty TNHH MTV vận tải và TM Trường Sơn	-	-	1.299.764.024	1.299.764.024
Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận tải Nhung Linh	-	-	1.623.676.776	1.623.676.776
Công ty TNHH TM Fas Logistics	2.127.815.000	2.127.815.000	-	-
Công ty TNHH VT Trường Sơn Khăm Muồn	2.175.282.994	2.175.282.994	-	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Tân Hoàng Hiệp	3.039.091.778	3.039.091.778	802.285.691	802.285.691
Công ty Cổ phần cảng Vật Cách	3.657.657.414	3.657.657.414	5.338.042.052	5.338.042.052
Công ty TNHH MTV cảng Hoàng Diệu	3.149.183.520	3.149.183.520	3.573.072.043	3.573.072.043
Các đối tượng khác	33.355.737.208	33.355.737.208	18.807.483.794	18.807.483.794
Cộng	53.798.288.094	53.798.288.094	34.493.463.594	34.493.463.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<i>Phải thu</i>	-	77.567.665	-	77.567.665
Thuế TNCN	-	77.567.665	-	77.567.665
<i>Phải trả</i>	1.841.663.628	11.281.704.531	11.995.989.649	1.127.378.510
Thuế TNDN	1.062.538.372	3.617.414.413	3.600.000.000	1.079.952.785
Thuế GTGT	734.419.133	6.441.157.247	7.143.144.078	32.432.302
Thuế TNCN	36.208.147	607.238.836	638.696.566	4.750.417
Thuế nhà đất	-	450.398.200	450.398.200	-
Các loại thuế khác	8.497.976	165.495.835	163.750.805	10.243.006

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	7.902.505.347	6.458.367.826
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	7.666.231.652	6.167.858.777
Trích trước lãi vay	90.257.916	121.881.250
Trích trước chi phí quản lý	146.015.779	168.627.799
Cộng	7.902.505.347	6.458.367.826

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.686.112.246	1.716.412.047
Kinh phí công đoàn	233.092.654	352.564.654
Phải trả cổ tức	63.649.612	68.158.407
Tiền chi hộ đại lý hãng tàu	34.813.222	57.395.541
Phải trả khác	3.314.556.758	1.198.293.445
Nhận ký cược, ký quỹ	40.000.000	40.000.000
<i>Dài hạn</i>	900.000.000	900.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	900.000.000	900.000.000
Cộng	4.586.112.246	2.616.412.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	21.330.624.076	21.330.624.076	10.700.000.000	14.740.624.076	17.290.000.000	17.290.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (1)	1.190.624.076	1.190.624.076	-	1.190.624.076	-	-
Vay cá nhân (2)	20.140.000.000	20.140.000.000	10.700.000.000	13.550.000.000	17.290.000.000	17.290.000.000

Ghi chú:

(1) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT166-TRACO ngày 15/12/2023 với hạn mức là 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần vào ngày 21 hàng tháng; Mục đích vay bổ sung lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào thời hạn trên giấy nhận nợ; khoản vay được đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo cụ thể bao gồm vật kiến trúc trên 1.678,5 m² đất tại số 271 Lê Thánh Tông, Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN728709 và vật kiến trúc trên 30.627,14 m² tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X747958.

(2) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 12 tháng, không rút trong vòng 03 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 6,5% tại thời điểm vay và được điều chỉnh theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi theo tháng. Lãi vay được trả hàng tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư		Thặng dư		Vốn khác của		Quỹ đầu tư		Nguồn vốn		Lợi nhuận		Tổng VND
	của chủ sở hữu VND	vốn cổ phần VND	vốn sở hữu VND	chủ sở hữu VND	phát triển VND	đầu tư XD/CB VND	chưa phân phối VND	đầu tư VND	đầu tư XD/CB VND	chưa phân phối VND	Tổng VND		
Số đầu năm trước	45.924.900.000	4.318.054.800	800.752.380	33.960.371.911	35.000.000	16.131.112.983	101.170.192.074						
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(4.592.490.000)					(4.592.490.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.300.000.000)					(1.300.000.000)	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	11.420.333.745					11.420.333.745	
Số đầu năm nay	45.924.900.000	4.318.054.800	800.752.380	33.960.371.911	35.000.000	21.658.956.728	106.698.035.819						
Chia cổ tức bằng tiền (1)	-	-	-	-	-	-	(6.888.735.000)					(6.888.735.000)	
Trích quỹ trong năm (1)	-	-	-	-	2.129.560.000	-	(1.370.440.000)					(1.370.440.000)	
Lợi nhuận trong năm (1)	-	-	-	-	-	-	14.077.510.376					14.077.510.376	
Số cuối năm	45.924.900.000	4.318.054.800	800.752.380	36.089.931.911	35.000.000	25.347.732.104	112.516.371.195						

(1) Căn cứ Nghị Quyết số 146/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 của ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận và phê duyệt các quỹ như sau: trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.370.440.000 VND, quỹ đầu tư phát triển 2.129.560.000 VND; Cổ tức bằng tiền mặt 15%: 6.888.735.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Đỗ Thị Bích Thùy	9.324.840.000	20,30%	9.324.840.000	20,30%
Đỗ Minh Tuấn	7.420.760.000	16,16%	7.420.760.000	16,16%
Ngô Hoàng Anh	4.076.890.000	8,88%	3.974.890.000	8,66%
Đỗ Thị Thu Trang	3.826.670.000	8,33%	3.826.670.000	8,33%
Đỗ Thị Thùy Dương	2.570.340.000	5,60%	2.570.340.000	5,60%
Cổ đông khác	18.705.400.000	40,73%	18.807.400.000	40,95%
Cộng	45.924.900.000	100%	45.924.900.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.924.900.000	45.924.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	45.924.900.000	45.924.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.888.735.000	4.592.490.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.592.490	4.592.490
- Cổ phiếu phổ thông	4.592.490	4.592.490
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.592.490	4.592.490
- Cổ phiếu phổ thông	4.592.490	4.592.490
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (USD)	96.353,66	13.856,16
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.493.369.340	10.983.388.972

NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Gia Thái Hòa	2.115.061.630	2.115.061.630
Công ty TNHH Lam Sơn	1.070.485.000	1.070.485.000
Công ty TNHH VTNN và Nông sản	841.881.433	841.881.433
Công ty TNHH XNK Hưng Thịnh	820.799.690	820.799.690
Công ty TNHH vận tải Toàn Thắng	750.573.100	750.573.100
Đối tượng khác	5.894.568.487	5.384.588.119
Cộng	11.493.369.340	10.983.388.972

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Loại hình	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>	<u>LN trước thuế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Logistics	477.382.990.215	432.196.936.065	45.186.054.150	8.528.210.260
Hoạt động vận tải	13.153.105.000	11.345.558.648	1.807.546.352	1.807.546.352
Hoạt động kho bãi	6.594.496.123	2.931.089.399	3.663.406.724	3.663.406.724
Hoạt động khác	4.405.825.854	217.188.548	4.188.637.306	3.695.761.453
Tổng	501.536.417.192	446.690.772.660	54.845.644.532	17.694.924.789

Năm trước

Loại hình	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>	<u>LN trước thuế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Logistics	353.265.998.332	313.226.742.708	40.039.255.624	6.129.482.682
Hoạt động vận tải	13.064.020.000	11.370.794.171	1.693.225.829	1.693.225.829
Hoạt động kho bãi	6.612.773.923	2.110.131.703	4.502.642.220	4.502.642.220
Hoạt động khác	4.329.036.898	768.500.783	3.560.536.115	2.457.521.386
Tổng	377.271.829.153	327.476.169.365	49.795.659.788	14.782.872.117

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty là chuỗi dịch vụ logistics khép kín.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	477.382.990.215	353.265.998.332
Hoạt động vận tải	13.153.105.000	13.064.020.000
Hoạt động kho bãi	6.594.496.123	6.612.773.923
Hoạt động khác	4.405.825.854	4.329.036.898
Cộng	501.536.417.192	377.271.829.153

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	432.196.936.065	313.226.742.708
Hoạt động vận tải	11.345.558.648	11.370.794.171
Hoạt động kho bãi	2.931.089.399	2.110.131.703
Hoạt động khác	217.188.548	768.500.783
Cộng	446.690.772.660	327.476.169.365

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.154.480	5.679.854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.836.920	3.337.307
Cộng	85.991.400	29.017.161

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.337.326.088	1.787.125.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.572.263	7.069.421
Cộng	1.341.898.351	1.794.194.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nhân viên	22.272.332.283	19.151.501.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.167.893	52.118.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.239.843.648	2.472.494.062
Chi phí dự phòng	(15.749.845)	1.088.712.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.903.764.422	9.802.122.281
Cộng	34.443.358.401	32.566.947.981

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bồi thường vận chuyển	231.637.511	128.701.500
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu	176.055.867	888.433.011
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.629.630	34.545.454
Thu nhập khác	1.308.928	10.832.590
Cộng	413.631.936	1.062.512.555

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ bồi thường vận chuyển	418.532.110	1.206.559.420
Bồi thường đôi nhật ngày tàu	1.393.656.600	-
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	51.451.575	-
Xóa nợ	-	532.054.161
Chi khác	1.446.042	4.561.116
Cộng	1.865.086.327	1.743.174.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	17.694.924.789	14.782.872.117
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	392.147.275	2.029.819.743
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(55.235.256)	(20.455.811)
Cộng: Chi phí không hợp lệ	447.382.531	2.050.275.554
Thu nhập chịu thuế	18.087.072.064	16.812.691.860
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	3.617.414.413	3.362.538.372
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.617.414.413	3.362.538.372

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ 447.382.531 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.077.510.376	11.420.333.745
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	-	(1.370.440.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	14.077.510.376	10.049.893.745
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.592.490	4.592.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.065	2.188

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 2.188 VND/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 2.487 VND/cổ phiếu). Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 chưa bị điều chỉnh bởi các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 do chưa có thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhiên liệu	5.061.675.329	5.026.838.080
Chi phí lương	19.244.239.142	18.061.786.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.579.625.839	3.754.071.312
Chi phí dự phòng	(15.749.845)	1.088.712.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	443.519.100.770	345.329.345.122
Cộng	471.388.891.235	373.260.752.792

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tiền thuê đất và thuê đất liên quan đến đất thuê đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê đất trong năm	840.742.047	736.785.696
Tiền thuê đất phi nông nghiệp trong năm	102.606.943	94.290.395

Ghi chú:

Tiền thuê đất tại:

(-) Hợp đồng thuê đất số 30/HĐ-TĐ ngày 21/04/2003 giữa Công ty và Sở Địa chính – Nhà đất TP Hải Phòng tại phường Đông Hải, quận Hải An.

Cụ thể:

Mục đích thuê : xây dựng kho bãi chứa hàng hóa và phương tiện vận tải

Thời hạn thuê : 30 năm kể từ ngày 01/03/2003 đến 28/02/2033

Diện tích thuê : 30.627,14 m²

Đơn giá thuê đất như sau:

Tuyến 1 : 2.000 VND/m²/năm x 5.655,00 m²

Tuyến 2 : 1.750 VND/m²/năm x 13.195,00 m²

Tuyến 3 : 1.400 VND/m²/năm x 11.777,14 m²

Tiền thuê đất được trả hàng năm.

(-) Hợp đồng thuê đất số 138/HĐ-TĐ ngày 10/12/2007 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng tại số 271 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Cụ thể:

Mục đích thuê : Đất thương mại, dịch vụ

Thời hạn thuê : 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043

Diện tích thuê : 1.678,5 m²

Giá thuê : theo quyết định của UBND thành phố

Tiền thuê đất được trả hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

(-) Hợp đồng thuê đất số 73/HĐ-TĐ ngày 01/12/2016 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng tại số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Cụ thể:

Mục đích thuê : Đất thương mại, dịch vụ (xây dựng trụ sở làm việc)

Thời hạn thuê : 50 năm kể từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066

Diện tích thuê : 363,4 m²

Giá thuê : 7.273.576.000 đồng

Tiền thuê đất được trả một lần trong cả thời gian thuê.

(-) Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi số 01/2016/HĐMB-NK ngày 01/11/2016 giữa Công ty với Công ty cổ phần XNK Hà Anh tại Lô F5 – Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, TP.Lào Cai – tỉnh Lào Cai.

Cụ thể:

Thời hạn thuê : 32 năm kể từ ngày 01/11/2016 đến ngày 07/04/2048.

Mục đích thuê : kho bãi chứa hàng hóa

Diện tích thuê : 5.000 m²/12.089 m²

Giá thuê nhà xưởng, kho bãi: 7.363.636.364 đồng (chưa bao gồm VAT 10%) trả một lần trong cả thời gian thuê

Giá thuê đất : theo quyết định của UBND thành phố theo tỷ lệ 5.000 m²/12.089 m²

Tiền thuê đất được trả hàng năm.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nhận cổ tức trong năm

	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Đỗ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT, TGD	1.113.114.000	742.076.000
Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT, P.TGD	1.398.726.000	932.484.000
Đỗ Thị Thùy Dương	Ủy viên HĐQT	385.551.000	257.034.000
Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên HĐQT	574.000.500	382.667.000
Lương Quang Khoản	Ủy viên HĐQT	66.954.000	44.636.000
Nguyễn Thị Giang	Kế toán trưởng	25.005.000	16.670.000
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	25.155.000	16.770.000

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và BKS

Bên liên quan	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Đỗ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT, TGD	376.173.999	409.470.104
Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT, P.TGD	565.677.250	523.525.418
Đỗ Thị Thùy Dương	Ủy viên HĐQT	337.578.000	317.874.374
Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên HĐQT	306.085.000	305.641.249
Lương Quang Khoản	Ủy viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Giang	Kế toán trưởng	429.318.834	343.997.916
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	148.483.000	225.237.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

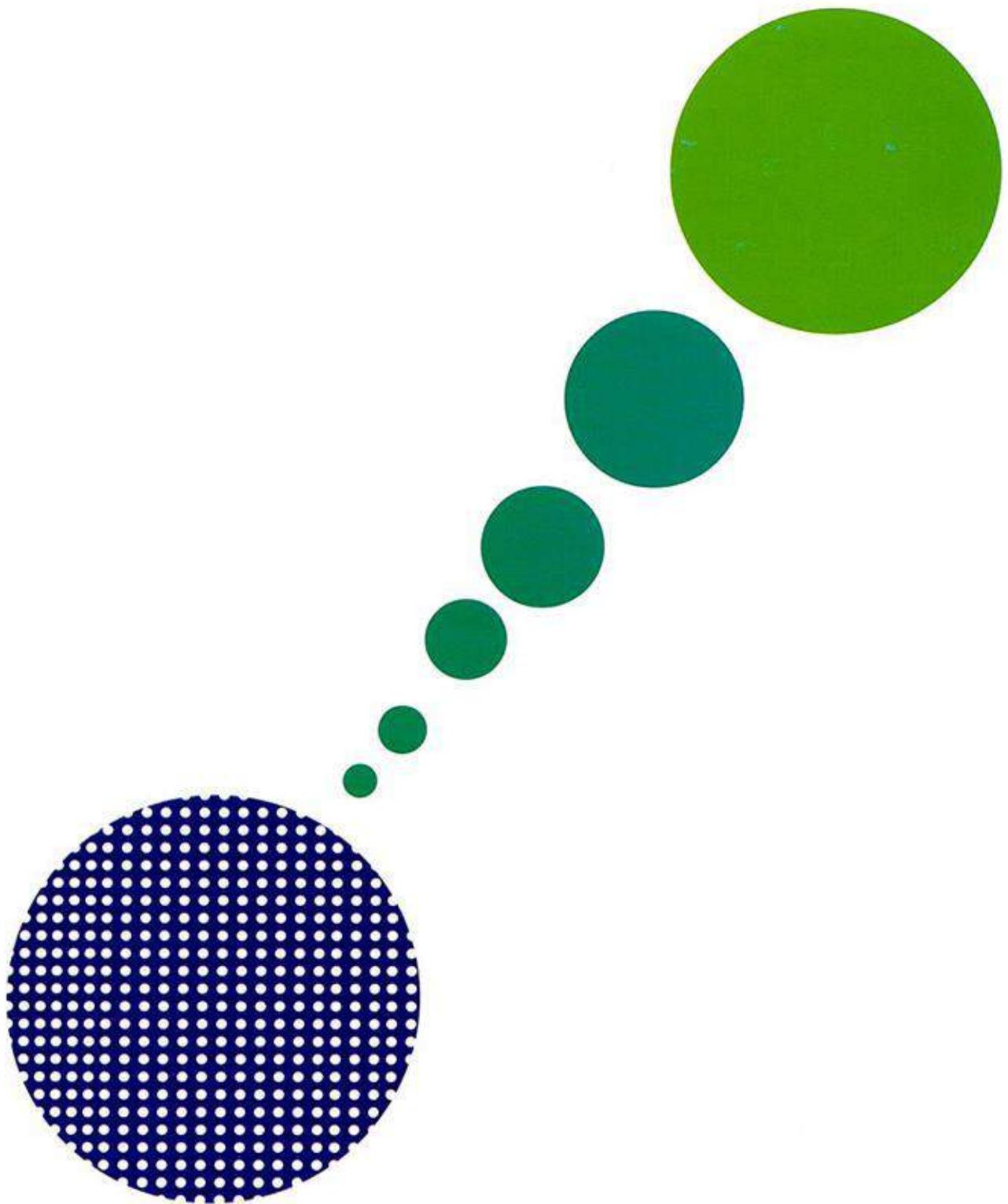


Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên
Người lập





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
CHI NHÁNH HẢI PHÒNG